

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 16.779.611.509.995 | 16.144.077.285.825 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 656.904.050.518 | 909.280.613.235 |
| 1. Tiền | 111 | | 426.904.050.518 | 179.280.613.235 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 230.000.000.000 | 730.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.275.000.000.000 | 9.890.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.275.000.000.000 | 9.890.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.528.802.338.542 | 1.113.836.045.507 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.123.818.309.525 | 1.121.120.474.896 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 210.541.653.345 | 90.205.781.682 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 508.694.465.201 | 221.197.929.438 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (314.252.089.529) | (318.688.140.509) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 179.074.192.664 | 172.265.102.492 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 180.781.020.377 | 173.971.930.205 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.706.827.713) | (1.706.827.713) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.139.830.928.271 | 4.058.695.524.591 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 417.095.463.283 | 349.422.660.066 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 49.895.986.287 | 163.233.115.612 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.672.839.478.701 | 3.546.039.748.913 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 14.103.815.567.898 | 15.792.566.163.363 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.973.693.048 | 3.047.044.682 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.973.693.048 | 3.047.044.682 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.920.380.924.977 | 14.294.512.266.654 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 11.676.805.400.838 | 12.978.457.693.390 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.377.253.993.464 | 61.966.051.743.032 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (50.700.448.592.626) | (48.987.594.049.642) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.243.575.524.139 | 1.316.054.573.264 |



Handwritten signature or initials.

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.156.193.843.094 | 3.112.829.630.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.912.618.318.955) | (1.796.775.056.804) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 106.813.199.714 | 172.228.793.845 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 106.813.199.714 | 172.228.793.845 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 198.946.640.000 | 203.946.640.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 198.946.640.000 | 198.946.640.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 5.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 875.701.110.159 | 1.118.831.418.182 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 875.701.110.159 | 1.118.831.418.182 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 30.883.427.077.893 | 31.936.643.449.188 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.174.614.650.855 | 9.787.605.605.685 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.245.044.670.494 | 8.842.101.278.561 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.853.760.175.498 | 3.161.521.886.319 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 166.700.437.875 | 161.562.487.784 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 50.534.747.952 | 79.198.921.841 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 541.895.700.392 | 656.863.667.408 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.260.101.450.718 | 665.028.795.490 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.049.011.994.843 | 3.702.925.337.521 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 102.300.365.064 | 92.104.879.729 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 220.739.798.152 | 322.895.302.469 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 929.569.980.361 | 945.504.327.124 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 79.478.557.620 | 76.027.106.782 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 850.091.422.741 | 869.477.220.342 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 22.708.812.427.038 | 22.149.037.843.503 |

188

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 22.708.812.427.038 | 22.149.037.843.503 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 15.000.000.000.000 | 15.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.558.812.427.038 | 7.149.037.843.503 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 150.000.000.000 | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 150.000.000.000 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 30.883.427.077.893 | 31.936.643.449.188 |

Người lập



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh

Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Tô Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ: 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng | |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 12.970.578.377.776 | 14.736.805.596.033 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 1.274.750.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 12.970.578.377.776 | 14.735.530.846.033 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 11 | | 9.732.800.942.799 | 10.478.318.150.969 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 3.237.777.434.977 | 4.257.212.695.064 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 444.701.965.234 | 331.430.724.784 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14.627.015.301 | 51.230.422.433 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 153.718.258 | 20.050.951.928 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 2.056.042.095.395 | 2.002.139.879.469 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 255.498.405.235 | 298.849.376.281 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 1.356.311.884.280 | 2.236.423.741.665 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 11.160.492.679 | 29.496.474.967 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.557.098.511 | 11.781.919.567 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 9.603.394.168 | 17.714.555.400 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.365.915.278.448 | 2.254.138.297.065 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 450.827.659.413 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.365.915.278.448 | 1.803.310.637.652 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ: 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|------------|---|-------|----|---------------------|---------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.365.915.278.448 | 2.254.138.297.065 |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản: | | | 1.688.123.316.883 | 1.934.096.956.980 |
| | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 2.131.286.488.109 | 2.176.695.917.546 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | | (753.292.615) | - |
| | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (407.549.562) | 4.374.848.031 |
| | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (442.156.047.307) | (337.024.760.525) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | | 153.718.258 | 20.050.951.928 |
| | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 70.000.000.000 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.054.038.595.331 | 4.188.235.254.045 |
| | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 970.823.696.652 | (52.326.546.082) |
| | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.809.090.172) | 40.860.242.137 |
| | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.851.918.973.902) | (4.369.048.669.955) |
| | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 175.457.504.806 | (120.502.845.531) |
| | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (154.001.662) | (16.942.215.103) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (788.954.716.761) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (150.649.210.750) | (184.623.739.193) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.190.788.520.303 | (1.303.303.236.443) |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.244.519.131.142) | (2.357.727.800.055) |
| 2 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 6.524.595.232 | 17.731.938.604 |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.700.000.000.000) | (405.000.000.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 3.320.000.000.000 | 4.495.000.000.000 |
| 5 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 174.612.849.335 | 251.203.698.634 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.443.381.686.575) | 2.001.207.837.183 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính | | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 168.225.334.516 | 5.763.347.492.754 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (168.225.334.516) | (5.045.518.039.574) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê Tài chính | 35 | | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (1.976.003.458.103) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính | 40 | | - | (1.258.174.004.923) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (252.593.166.272) | (560.269.404.183) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 909.280.613.235 | 1.216.453.612.309 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 216.603.555 | 73.501.360 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 656.904.050.518 | 656.257.709.486 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Vân

Phan Tuấn Anh

Tô Mạnh Cường



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Kỳ: 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Số còn phải nộp đầu năm | | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Số thuế được hoàn | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-----|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|
| | | (3) | (4) | (5) | (6) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 28.155.222.643 | 349.750.641.176 | 326.912.411.121 | | 41.993.452.703 | |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 49.908.553 | | | - | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | |
| 4 | Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (390.000.000.000) | - | - | - | 70.000.000.000 | (320.000.000.000) |
| 6 | Thuế thu nhập cá nhân | 4.188.117.333 | 43.369.371.879 | 50.337.173.714 | | (2.779.684.502) | |
| 7 | Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | |
| 8 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.315.254.550 | 3.050.343.030 | | (35.088.480) | |
| 9 | Các loại thuế khác | 39.907.547.802 | 8.121.970.601 | 46.010.879.642 | | 2.018.638.761 | |
| | - Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | |
| | - Thuế nhà thầu | 39.907.547.802 | 7.331.470.601 | 45.217.379.642 | | 2.021.638.761 | |
| | - Thuế môn bài | - | 790.500.000 | 793.500.000 | | (3.000.000) | |
| | - Các khoản khác | - | - | - | - | - | |
| 10 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | (3.149.091.714.855) | 806.164.054.847 | 574.389.223 | | (2.343.502.049.231) | |
| | - Lợi nhuận còn lại nộp về NSNN | (3.149.091.714.855) | 806.164.054.847 | | | (2.342.951.019.942) | |
| | - Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 23.359.934 | 574.389.223 | | (551.029.289) | |
| | Tổng cộng | (3.466.840.827.072) | 1.201.471.201.606 | 426.935.105.283 | 70.000.000.000 | (2.622.304.730.749) | |

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng công ty”) tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LD ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty như sau:

- Đầu tư, vận hành khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, truyền thông đa phương tiện;
- Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bảo trì, sửa chữa thiết bị chuyên ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; và
- Các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, Số 01, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30/6/2023, Tổng công ty có 21 đơn vị thành viên trực thuộc, 03 công ty con.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 30/6/2023 như sau:

| <u>Tên đơn vị thành viên</u> | <u>Địa điểm</u> |
|--|-------------------------|
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1 | Thành phố Hà Nội |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2 | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3 | Thành phố Đà Nẵng |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4 | Thành phố Việt Trì |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5 | Thành phố Hải Phòng |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6 | Thành phố Vinh |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 | Thành phố Buon Ma Thuột |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8 | Thành phố Biên Hòa |
| Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9 | Thành phố Cần Thơ |
| Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Dịch vụ số MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung | Thành phố Đà Nẵng |
| Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Quản lý, điều hành mạng | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone | Thành phố Hà Nội |
| Ban Quản lý Dự án MobiFone | Thành phố Hà Nội |

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 30/6/2023 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 được cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, chi nhánh dịch vụ giá trị gia tăng.

Hoạt động chính của MobiFone Services là cung cấp dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động.

Công ty Cổ phần Dịch vụ giá tăng MobiFone (“MobiFone Plus”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Giá tăng MobiFone (“MobiFone Plus”), tên trước đây là Công ty Cổ

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

phần Truyền thông Violet, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2012, sửa đổi mới nhất ngày 24 tháng 05 năm 2023. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là bán buôn, bán lẻ các thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông; cung cấp hoạt động viễn thông không dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.

Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”)

Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT (“VNPT-G”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102577251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 được cấp ngày 26 tháng 11 năm 2018. Tổng vốn điều lệ đăng ký là 146.058.250.000 đồng. MobiFone Global có trụ sở chính tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của MobiFone Global là cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông, bao gồm dịch vụ truyền thông đa phương tiện, nội dung số, kinh doanh dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động khác đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chi tiết các công ty con của MobiFone Global JSC - Tổng công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 30/6/2023 như sau:

- ✓ Công ty TNHH MobiFone Global Singapore Pte;
- ✓ Công ty TNHH VNPT Global Hong Kong;
- ✓ Công ty TNHH MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ MobiFone Toàn cầu (MBGS).

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

MTY

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Kỳ này |
|---|--------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản khác | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Kỳ này |
|-------------------------------|---------|
| | Số năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 - 50 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 5 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17/10/2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/6/2016, Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN ngày 31/05/2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

đốc Tổng công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09/12/2011.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Số 1, Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán nhưng chưa thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ theo giá trị dịch vụ khách hàng thực tế tiêu dùng trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3.764.359.709 | 4.948.093.116 |
| Tiền gửi ngân hàng | 418.975.587.843 | 174.171.325.243 |
| Tiền đang chuyển | 4.164.102.966 | 161.194.876 |
| Tương đương tiền | 230.000.000.000 | 730.000.000.000 |
| CỘNG | 656.904.050.518 | 909.280.613.235 |

2. Các khoản Đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 2.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.275.000.000.000 | - | 9.890.000.000.000 | - |
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 11.275.000.000.000 | - | 9.890.000.000.000 | - |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>11.275.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>9.890.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 11.275.000.000.000 | - | 9.890.000.000.000 | - |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng

| | | | | |
|--|-----------------|---|-----------------|---|
| 2.2 Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn | 198.946.640.000 | - | 203.946.640.000 | - |
| a) Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 5.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 5.000.000.000 | - |
| b) Đầu tư vào công ty con | 198.946.640.000 | - | 198.946.640.000 | - |
| Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu | 77.746.640.000 | - | 77.746.640.000 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone | 19.200.000.000 | - | 19.200.000.000 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Gia tăng MobiFone | 102.000.000.000 | - | 102.000.000.000 | - |

Tỷ lệ góp vốn tại các đơn vị

Đầu tư vào công ty con

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 | Hoạt động chính |
|--|------------|------------|--|
| Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu | 69,42% | 69,42% | Cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông, bao gồm dịch vụ truyền thông đa phương tiện, nội dung số, kinh doanh dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông, hoạt động viễn thông có dây. |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone | 31,26% | 31,26% | Cung cấp dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn mạng viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, đo kiểm lĩnh vực viễn thông, cho thuê máy móc, thiết bị. |
| Công ty CP Dịch vụ Gia tăng MobiFone | 96,23% | 96,23% | Bán buôn, bán lẻ các thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông; cung cấp hoạt động viễn thông không dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước, cho thuê lại lao động. |

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải thu của khách hàng dịch vụ trả sau | 704.318.320.418 | 696.173.465.511 |
| Phải thu khách hàng khác | 419.499.989.107 | 424.947.009.385 |
| CỘNG | 1.123.818.309.525 | 1.121.120.474.896 |

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Công nghiệp Kim Bình | 16.641.625.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông DTS | 3.630.155.210 | 4.674.691.200 |

Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông | 32.098.507.861 | 15.869.686.800 | | |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MẠNG VÀ GIẢI PHÁP NOKIA VIỆT NAM | 8.268.188.412 | - | | |
| CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT | 7.920.163.600 | 6.010.863.600 | | |
| Công ty CP phát triển dịch vụ viễn thông ITC | 15.338.290.624 | - | | |
| Các đối tượng khác | 126.644.722.638 | 63.650.540.082 | | |
| CỘNG | 210.541.653.345 | 90.205.781.682 | | |
| 5. Phải thu khác | | | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 427.170.273.973 | 166.151.671.233 | | |
| Ký cược, ký quỹ | 703.690.540 | 234.615.340 | | |
| Nộp thừa bảo hiểm | 707.838.563 | 557.934.736 | | |
| Phải thu khác | 80.112.662.125 | 54.253.708.129 | | |
| CỘNG | 508.694.465.201 | 221.197.929.438 | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.973.693.048 | 3.047.044.682 | | |
| CỘNG | 1.973.693.048 | 3.047.044.682 | | |
| 6. Hàng tồn kho | | | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 92.864.373.563 | 152.083.651 | 121.646.383.721 | 152.083.651 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.241.881.230 | - | 4.068.344.206 | - |
| Thành phẩm | 10.480.700.000 | - | 6.948.600.000 | - |
| Hàng hóa | 69.530.439.526 | 1.554.744.062 | 38.551.465.083 | 1.554.744.062 |
| Hàng gửi đi bán | 3.663.626.058 | - | 2.757.137.195 | - |
| CỘNG | 180.781.020.377 | 1.706.827.713 | 173.971.930.205 | 1.706.827.713 |
| 7. Tài sản dở dang | | | | |
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Mua sắm | | | 23.071.868.409 | 19.746.769.928 |
| Xây dựng cơ bản | | | 83.741.331.305 | 152.482.023.917 |
| CỘNG | | | 106.813.199.714 | 172.228.793.845 |
| 8. Chi phí trả trước | | | | |
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng | | | 341.896.590.246 | 204.185.582.465 |
| Phí tần số | | | 20.016.196.297 | 85.971.712.032 |
| Chi phí hỗ trợ kỹ thuật | | | 12.414.590.663 | 4.085.493.328 |
| Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng | | | 5.183.512.376 | 8.497.214.973 |
| Chi phí trả trước khác | | | 37.584.573.701 | 46.682.657.268 |
| CỘNG | | | 417.095.463.283 | 349.422.660.066 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Chi phí vật tư, thiết bị dự phòng | | | 248.065.282.151 | 258.470.686.454 |
| Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng | | | 173.633.496.616 | 221.663.059.860 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | | 169.657.558.703 | 252.363.910.499 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | | | 114.032.035.730 | 157.678.472.389 |
| Chi phí thuê đất, thuế đất có thời hạn | | | 112.767.246.232 | 114.130.464.039 |
| Chi phí hỗ trợ kỹ thuật | | | 31.462.993.530 | 44.864.184.413 |
| Chi phí trả trước khác | | | 26.082.497.197 | 69.660.640.528 |
| CỘNG | | | 875.701.110.159 | 1.118.831.418.182 |
| 9. Phải trả người bán | | | | |
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| ERICSSON AB | | | 51.449.639.250 | 27.572.322.517 |
| Công ty CP Viễn Thông - tin học bưu điện | | | 91.882.257.660 | 130.441.630.764 |
| Công ty CP Công nghệ truyền thông DTS | | | 58.881.834.582 | 109.539.261.882 |

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV | 23.025.431.100 | 43.353.988.119 |
| GOOGLE PLAY | 32.358.650.863 | 43.058.500.512 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC | 32.063.109.641 | 35.718.863.063 |
| ALCATEL LUCENT INTERNATIONAL | 44.462.065.738 | 44.424.437.154 |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học Sun Việt | 50.611.602.596 | 62.414.094.345 |
| Các đối tượng khác | 1.469.025.584.068 | 2.664.998.787.963 |
| CỘNG | 1.853.760.175.498 | 3.161.521.886.319 |

10. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê kênh tần số | 288.973.917.526 | 72.988.660.691 |
| Dự chi phải trả đối tác | 282.642.979.478 | 267.621.433.338 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 183.180.169.603 | 29.166.666 |
| Chi phí thuê nhà trạm | 125.665.571.912 | 104.306.425.628 |
| Chi phí điện nước | 110.986.268.402 | 57.967.954.833 |
| Chi phí phải trả khác | 268.652.543.797 | 162.115.154.334 |
| CỘNG | 1.260.101.450.718 | 665.028.795.490 |

11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện của thẻ và tài khoản chính | 2.082.666.826.810 | 2.857.752.370.174 |
| Doanh thu chưa thực hiện của gói dài kỳ | 951.386.088.098 | 832.521.456.251 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 14.959.079.935 | 12.651.511.096 |
| CỘNG | 3.049.011.994.843 | 3.702.925.337.521 |

13. Phải trả khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 3.741.783.133 | 2.851.667.991 |
| Phải trả về bảo hiểm | 1.320.197.700 | 90.533.836 |
| Phải trả Quỹ VTCL, phí thương quyền | 24.480.947.939 | 341.394.909 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.458.175.386 | 13.898.779.343 |
| Phải trả quỹ KHCN | - | 18.829.546.553 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.299.260.906 | 56.092.957.097 |
| CỘNG | 102.300.365.064 | 92.104.879.729 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 79.478.557.620 | 76.027.106.782 |
| CỘNG | 79.478.557.620 | 76.027.106.782 |

13. Vay và nợ

| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/6/2023 |
|--------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------|
| a) Vay và nợ ngắn hạn | | | | |
| <i>Vay thấu chi</i> | - | 168.225.334.516 | 168.225.334.516 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | 45.430.579.445 | 45.430.579.445 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | 73.146.412.264 | 73.146.412.264 | - |
| Ngân hàng Bưu điện Liên Việt | - | 49.648.342.807 | 49.648.342.807 | - |

14. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| Thuế GTGT nộp thừa | 1.321.357.265 | 1.405.218.579 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 7.975.530.452 | 5.542.815.479 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 320.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| LNST nộp về NSNN | 2.342.951.019.942 | 3.149.091.714.855 |
| Thuế khác | 591.571.042 | - |
| CỘNG | 2.672.839.478.701 | 3.546.039.748.913 |

b) Thuế và các khoản khác phải trả Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 43.314.809.968 | 29.560.441.227 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.195.845.950 | 9.730.932.812 |
| Thuế nhà thầu | 2.021.638.761 | 39.907.547.802 |

18/

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
 Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản phải nộp khác
CỘNG

2.453.273 -
50.534.747.952 79.198.921.841

15. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.000.000.000.000 | 7.038.635.434.053 | (1.483.934.453.849) | 20.554.700.980.204 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 1.851.942.485.350 | 1.851.942.485.350 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | 110.402.409.450 | (110.402.409.450) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (155.432.477.497) | (155.432.477.497) |
| Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước | - | - | (102.173.144.554) | (102.173.144.554) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 15.000.000.000.000 | 7.149.037.843.503 | - | 22.149.037.843.503 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 1.365.915.278.448 | 1.365.915.278.448 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | 409.774.583.535 | (409.774.583.535) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - |
| Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước | - | - | (806.140.694.913) | (806.140.694.913) |
| Tại ngày 30/6/2023 | 15.000.000.000.000 | 7.558.812.427.038 | 150.000.000.000 | 22.708.812.427.038 |

Handwritten mark

BÁO CÁO THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ: 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

| STT | TSCĐ hữu hình | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị truyền dẫn | Thết bị, dụng cụ chuyên lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----|---|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| I | Nguyên Giá | | | | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 6.412.809.174.941 | 49.547.669.968.171 | 315.202.983.488 | 5.379.830.041.652 | 289.812.015.800 | 20.727.558.980 | 61.966.051.743.032 |
| A | Tăng | 290.560.010.642 | 420.658.840.452 | - | 133.123.198.084 | 30.057.990.205 | - | 874.410.039.383 |
| 1 | Tăng mới trong năm | 274.760.668.710 | 259.706.820.269 | - | 112.523.863.664 | 9.340.431.224 | - | 556.331.783.867 |
| 1.1 | Mua sắm mới | 34.055.405.870 | 224.304.391.809 | - | 112.523.863.664 | 9.340.431.224 | - | 390.224.092.558 |
| 1.2 | Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 240.705.262.840 | 35.402.428.469 | - | - | - | - | 276.107.691.309 |
| 2 | Nâng cấp | - | 74.509.673.782 | - | - | - | - | 74.509.673.782 |
| 2.1 | Mua sắm để nâng cấp | - | 74.509.673.782 | - | - | - | - | 74.509.673.782 |
| 2.2 | Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành để nâng cấp | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Nhận điều chuyển giữa các đơn vị | 299.613.091 | 26.900.039.279 | - | - | - | - | 27.199.652.370 |
| 4 | Điều chỉnh chuyển nhóm | - | 17.884.296.752 | - | - | 20.727.558.980 | - | 38.611.855.732 |
| 5 | Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán | 15.499.728.841 | 41.658.010.370 | - | 20.599.334.420 | 1 | - | 77.757.073.632 |
| 6 | Nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - | - |
| B | Giảm | 35.357.794.983 | 279.802.819.387 | 3.146.625.857 | 113.268.464.033 | 10.636.525.711 | 20.727.558.980 | -63.207.788.951 |
| 1 | Điều chuyển giữa các đơn vị | 299.613.091 | 26.900.039.279 | - | - | - | - | 27.199.652.370 |
| 2 | Điều chỉnh chuyển nhóm | 17.884.296.752 | - | - | - | - | 20.727.558.980 | 38.611.855.732 |
| 3 | Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán | 7.368.326.256 | 48.945.916.049 | - | 25.263.795.467 | 1 | - | 81.578.037.773 |
| 4 | Thanh lý, nhượng bán | 9.805.558.884 | 203.956.864.059 | 3.146.625.857 | 88.004.668.566 | 10.636.525.710 | - | 315.818.243.076 |
| 5 | Nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 6.668.011.390.600 | 49.688.525.989.236 | 311.788.357.631 | 5.399.684.775.703 | 309.243.480.294 | - | 62.577.253.993.464 |
| II | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 4.494.767.942.279 | 40.345.638.541.957 | 299.453.997.633 | 3.598.362.234.675 | 243.286.335.892 | 6.084.996.206 | 48.487.594.049.642 |
| A | Tăng | 238.917.911.395 | 1.546.207.789.748 | 3.080.384.673 | 254.130.730.155 | 20.750.065.898 | 1.314.165.708 | 2.364.401.047.577 |
| 1 | Khấu hao trong kỳ | 238.144.895.556 | 1.508.372.446.235 | 3.080.384.673 | 254.130.730.155 | 11.865.082.172 | - | 2.315.593.538.791 |
| 2 | Tăng do nhận điều chuyển | 299.613.091 | 26.900.039.279 | - | - | - | - | 27.199.652.370 |
| 3 | Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm | - | 1.129.447.233 | - | - | 7.399.161.914 | - | 8.528.609.147 |
| 4 | Tăng do nguyên nhân khác | 473.402.748 | 9.805.857.091 | - | - | 1.485.821.812 | 1.314.165.708 | 13.079.247.269 |
| B | Giảm | 11.234.619.208 | 230.856.903.338 | 3.146.625.857 | 88.004.668.566 | 10.636.525.710 | 7.399.161.914 | 51.546.504.593 |
| 5 | Thanh lý, nhượng bán | 9.805.558.884 | 203.956.864.059 | 3.146.625.857 | 88.004.668.566 | 10.636.525.710 | - | 315.818.243.076 |
| 6 | Giảm do điều chuyển | 299.613.091 | 26.900.039.279 | - | - | - | - | 27.199.652.370 |
| 7 | Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm | 1.129.447.233 | - | - | - | - | 7.399.161.914 | 8.528.609.147 |
| 8 | Giảm do nguyên nhân khác | - | - | - | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 4.722.451.234.466 | 41.660.989.428.367 | 299.119.756.449 | 3.764.488.296.264 | 253.399.877.080 | - | 50.100.448.592.626 |
| III | Giá trị còn lại | | | | | | | |
| | Tại ngày đầu kỳ | 1.918.041.232.662 | 9.202.031.426.214 | 15.748.985.855 | 1.781.467.806.977 | 46.525.673.908 | 14.642.562.774 | 12.978.457.693.390 |
| | Tại ngày cuối kỳ | 1.945.560.156.134 | 8.027.536.560.869 | 12.668.601.182 | 1.635.196.479.439 | 55.843.663.214 | - | 11.576.805.400.838 |

BÁO CÁO THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Kỳ: 6 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

| STT | TSCĐ vô hình | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | Cộng |
|----------|---|-------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| I | Nguyên Giá | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 718.963.924.752 | 883.956.825.388 | 1.509.908.879.928 | 3.112.829.630.068 |
| A | Tăng | 50.515.200 | 31.906.951.828 | 15.019.049.672 | 46.976.516.700 |
| 1 | Tăng mới trong năm | - | 31.771.520.154 | 14.354.399.520 | 46.125.919.674 |
| 1.1 | Mua sắm mới | - | 31.771.520.154 | 14.354.399.520 | 46.125.919.674 |
| 1.2 | Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - |
| 2 | Nâng cấp | - | - | - | - |
| 3 | Nhận điều chuyển giữa các đơn vị | - | - | - | - |
| 4 | Điều chỉnh chuyển nhóm | - | - | - | - |
| 5 | Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán | 50.515.200 | 135.431.674 | 664.650.152 | 850.597.026 |
| 6 | Nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| B | Giảm | - | 2.103.158.947 | 1.509.144.727 | 3.612.303.674 |
| 1 | Điều chuyển giữa các đơn vị | - | - | - | - |
| 2 | Điều chỉnh chuyển nhóm | - | - | - | - |
| 3 | Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán | - | 2.103.158.947 | 829.272.727 | 2.932.431.674 |
| 4 | Thanh lý, nhượng bán | - | - | 679.872.000 | 679.872.000 |
| 5 | Nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 719.014.439.952 | 913.760.618.269 | 1.523.418.784.873 | 3.156.193.843.094 |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| II | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 58.904.530.590 | 585.450.630.713 | 1.152.419.895.501 | 1.796.775.056.804 |
| A | Tăng | 2.656.129.722 | 51.448.570.123 | 62.418.434.306 | 116.523.134.151 |
| 1 | Khấu hao trong năm | 2.656.129.722 | 51.448.570.123 | 61.588.249.473 | 115.692.949.318 |
| 2 | Tăng do nhận điều chuyển | - | - | - | - |
| 3 | Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm | - | - | - | - |
| 4 | Tăng do nguyên nhân khác | - | - | 830.184.833 | 830.184.833 |
| B | Giảm | - | - | 679.872.000 | 679.872.000 |
| 5 | Thanh lý, nhượng bán | - | - | 679.872.000 | 679.872.000 |
| 6 | Giảm do điều chuyển | - | - | - | - |
| 7 | Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm | - | - | - | - |
| 8 | Giảm do nguyên nhân khác | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 61.560.660.312 | 636.899.200.836 | 1.214.158.457.807 | 1.912.618.318.955 |

| | | | | | |
|------------|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| III | Giá trị còn lại | | | | |
| | Tại ngày đầu kỳ | 660.059.394.162 | 298.506.194.675 | 357.488.984.427 | 1.316.054.573.264 |
| | Tại ngày cuối kỳ | 657.453.779.640 | 276.861.417.433 | 309.260.327.066 | 1.243.575.524.139 |

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

| CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.680.724,19 | 579.343,95 |
| - Euro (EUR) | 34.308,89 | 32.144,04 |

Tài sản tiềm tàng

Số tiền bồi thường chưa có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu hồi (*): 27.862.864.877 đồng

(*): Các văn bản pháp lý liên quan:

- Căn cứ Quyết định Thi hành án số 314/QĐ-CTHADS ngày 22/11/2021 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội, Số tiền bị cáo Trần Việt Cường phải liên đới bồi thường cho Tổng công ty Viễn thông MobiFone là: 45.291.918.355 đồng

- Số tiền bồi thường thu hồi về MobiFone đến hết 30/6/2023: 17.429.053.478 đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.970.578.377.776 | 14.736.805.596.033 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.625.860.161.958 | 2.332.897.070.517 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.344.718.215.818 | 12.403.908.525.516 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 1.274.750.000 |
| c) Doanh thu thuần | 12.970.578.377.776 | 14.735.530.846.033 |
| Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa | 1.625.860.161.958 | 2.331.622.320.517 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 11.344.718.215.818 | 12.403.908.525.516 |

2. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.620.078.817.401 | 2.330.405.963.330 |
| Giá vốn dịch vụ | 8.112.722.125.398 | 8.147.912.187.639 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| CỘNG | 9.732.800.942.799 | 10.478.318.150.969 |

3. Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

| Doanh thu hoạt động tài chính | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 436.325.246.136 | 319.397.395.255 |
| Chênh lệch tỷ giá | 8.376.719.098 | 12.033.329.529 |
| CỘNG | 444.701.965.234 | 331.430.724.784 |

Chi phí hoạt động tài chính

| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 153.718.258 | 20.050.951.928 |
| Chênh lệch tỷ giá | 3.933.343.294 | 20.770.006.143 |
| Chiết khấu thanh toán | 10.539.953.749 | 10.409.464.362 |
| CỘNG | 14.627.015.301 | 51.230.422.433 |

4. Thu nhập và chi phí khác

| Thu nhập khác | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 6.699.679.086 | 19.223.515.046 |
| Thu cước đã xóa nợ | 351.080.424 | 583.598.074 |
| Thu nhập khác | 4.109.733.169 | 9.689.361.847 |
| CỘNG | 11.160.492.679 | 29.496.474.967 |

ng

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Số 01, Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khác | | |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 175.083.854 | 1.491.576.442 |
| Chi phí khác | 1.382.014.657 | 10.290.343.125 |
| CỘNG | 1.557.098.511 | 11.781.919.567 |
| 5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
| a) Chi phí bán hàng | 2.056.042.095.395 | 2.002.139.879.469 |
| - Chi phí nhân công | 330.655.766.100 | 289.294.484.029 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.271.489.480.490 | 1.268.057.297.594 |
| - Chi phí bán hàng khác | 453.896.848.805 | 444.788.097.846 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 255.498.405.235 | 298.849.376.281 |
| - Chi phí nhân công | 72.526.133.076 | 61.205.222.306 |
| - Quỹ Khoa học công nghệ | - | 70.000.000.000 |
| - Phí Thương quyền | 49.048.087.265 | 57.647.301.759 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.130.278.804 | 59.300.573.378 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 57.793.906.090 | 50.696.278.838 |
| 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
| - Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC | 354.216.087.689 | 268.590.860.996 |
| - Chi phí nhân công | 698.809.398.287 | 557.054.784.016 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.131.286.488.109 | 2.176.695.917.546 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.641.424.557.073 | 6.808.884.068.113 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 565.194.102.957 | 623.695.838.263 |
| CỘNG | 10.390.930.634.115 | 10.434.921.468.934 |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.365.915.278.448 | 2.254.138.297.065 |
| Trừ: các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| Cộng: các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 1.365.915.278.448 | 2.254.138.297.065 |
| Trừ thu nhập miễn thuế: Cổ tức | - | - |
| Trừ lỗ tính thuế được kết chuyển theo quy định | 1.365.915.278.448 | - |
| Thu nhập tính thuế | - | 2.254.138.297.065 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 450.827.659.413 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Vân

Kê toán trưởng



Phan Tuấn Anh

Ngày ..28.. tháng ..7.. năm 2023

Tổng giám đốc



Tô Mạnh Cường